

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014**



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý 02 năm 2014)	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 02 năm 2014	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II - NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			2.273.562.133.925	2.197.268.114.755
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.477.245.033.905	1.392.367.727.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71.157.415.931	238.161.759.461
1. Tiền	111		71.157.415.931	108.161.759.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	130.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.052.571.428	44.240.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.052.571.428	44.240.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		546.999.307.553	704.022.496.700
1. Phải thu của khách hàng	131		264.772.913.064	225.036.601.371
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	290.472.644.789	448.600.216.276
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	1.609.480.289	36.950.604.489
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(9.855.730.589)	(6.564.925.436)
IV. Hàng tồn kho	140		781.752.193.117	334.116.679.395
1. Hàng tồn kho	141	V.07	781.752.193.117	334.116.679.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.283.545.876	71.826.791.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.992.966.401	7.851.100.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.996.131.417	2.992.127.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.294.448.058	60.983.563.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		796.317.100.020	804.900.387.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.793.438.961	77.928.943.311
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	40.793.438.961	77.928.943.311
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.08	659.780.230.736	633.989.164.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	529.803.820.854	518.732.817.178
- Nguyên giá	222		952.440.586.026	920.926.606.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(422.636.765.172)	(402.193.789.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	8.480.820.044	9.052.172.298
- Nguyên giá	228		18.598.131.931	18.598.131.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.117.311.887)	(9.545.959.633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	121.495.589.838	106.204.175.427
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	91.142.323.750	85.955.836.150
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	61.020.063.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(10.112.819.634)	(4.264.227.234)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.601.106.573	7.026.442.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.601.106.573	6.720.818.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	305.624.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.273.562.133.925	2.197.268.114.755
NGUỒN VỐN			2.273.562.133.925	2.197.268.114.755
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.388.455.283.855	1.349.477.840.813
I. Nợ ngắn hạn	310		1.313.048.788.922	1.252.374.895.306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	1.178.722.775.603	942.986.651.315
2. Phải trả cho người bán	312		40.177.179.618	55.866.602.487
3. Người mua trả tiền trước	313		31.098.496.907	132.457.564.324
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	6.807.446.060	6.231.300.174
5. Phải trả công nhân viên	315		23.146.291.584	12.762.988.411
6. Chi phí phải trả	316	V.11	4.497.790.522	9.756.024.269
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	22.464.192.762	82.956.419.194
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	6.134.615.866	9.357.345.132
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

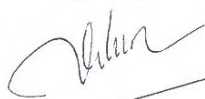
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		75.406.494.933	97.102.945.507
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		1.555.540.000	2.307.850.000
4. Vay dài hạn	334	V.09b	73.850.954.933	94.795.095.507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		885.106.850.070	847.790.273.942
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.14	885.106.850.070	847.790.273.942
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		107.083.910.486	105.138.664.571
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.982.192.758	31.036.946.843
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.274.326.826	41.848.242.528
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.273.562.133.925	2.197.268.114.755
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			42.609.634.662	47.421.427.014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		28.191.292.540	19.684.955.396
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.703.991.527	10.818.724.834
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		3.714.350.595	16.917.746.784
USD			174.314	803.237
EUR			1.415	250
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

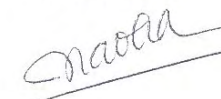
Ngày 11 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng





Đỗ Thị Thùy Tiên

Ngô Thị Thanh Hằng



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

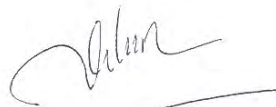
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II- NĂM 2014

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	651.602.940.184	481.699.287.552	1.263.537.721.967	1.233.363.599.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	3.646.770.468	485.458.699	5.077.980.705	978.262.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	647.956.169.716	481.213.828.853	1.258.459.741.262	1.232.385.337.573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	566.270.618.507	435.490.966.569	1.084.454.876.958	1.125.899.396.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.685.551.209	45.722.862.284	174.004.864.304	106.485.941.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	11.782.462.720	10.650.549.625	28.190.344.769	23.289.988.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	22.865.205.050	43.082.802.620	52.903.104.681	63.047.237.329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.315.714.674	41.602.797.683	45.141.207.971	61.902.154.420
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	22.114.916.973	24.687.992.432	44.905.560.888	48.150.711.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	20.410.990.006	9.014.840.659	50.958.251.957	12.060.487.778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.076.901.900	(20.412.223.802)	53.428.291.547	6.517.493.183
11. Thu nhập khác	31	VI.07	382.290.268	294.076.534	1.696.059.031	315.776.534
12. Chi phí khác	32	VI.08	522.500.000	2.342.605	939.911.944	7.342.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(140.209.732)	291.733.929	756.147.087	308.433.929
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		27.936.692.168	(20.120.489.873)	54.184.438.634	6.825.927.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	6.119.143.671	(5.030.122.468)	11.893.647.894	1.706.481.778
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		305.624.415	-	305.624.415	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		21.511.924.082	(15.090.367.405)	41.985.166.325	5.119.445.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	341	(479)	666	163

Lập bảng



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.184.438.634	6.825.927.112
2. Điều chỉnh cho các khoản			53.850.856.790	62.633.508.737
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.434.834.901	22.247.665.319
- Các khoản dự phòng	03		9.139.397.553	1.982.041.078
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		913.661.799	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.778.245.434)	(23.498.352.080)
- Chi phí lãi vay	06		45.141.207.971	61.902.154.420
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		108.035.295.424	69.459.435.849
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(76.597.405.781)	(150.734.697.108)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(447.635.513.722)	(190.233.668.213)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		84.025.909.535	(28.151.175.978)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.022.153.961)	1.676.202.879
- Tiền lãi vay đã trả	13		12.976.880.137	(66.727.439.040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.819.092.444)	(17.768.632.965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		60.205.475.900	2.826.225.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(344.307.222.509)	(5.514.633.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(615.137.827.421)	(385.168.382.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		92.403.706.922	(98.403.411.910)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.229.045.456	219.090.909
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(319.943.800.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		463.131.228.572	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.035.080.000)	(10.651.798.945)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.471.061.026	10.218.281.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		234.256.161.976	(98.617.838.141)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.522.869.058.170	2.401.003.804.071
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.308.078.074.456)	(1.949.127.232.666)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(41.801.003.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		214.790.983.714	410.075.568.005
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(166.090.681.731)	(73.710.653.063)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		238.161.759.461	98.510.525.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(913.661.799)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	71.157.415.931	24.799.871.991

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

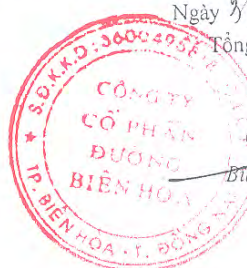
Tổng Giám Đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thủy Tiên

Ngô Thị Thanh Hằng



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II - NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Chi nhánh Nông Trường Biên Hòa – Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-011 ngày 26 tháng 04 năm 2014. Nghị quyết số 093/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Hội đồng Quản Trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

Các Công ty con:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
 - Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
 - Trồng cây mía
 - Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
 - Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
 - Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
 - Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
 - Kinh doanh bất động sản.
 - Sản xuất, mua bán cồn.
 - Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
 - Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
1 USD	21.267 VNĐ/USD	21.053 VNĐ/USD
1 EUR	28.882 VNĐ/EUR	28.803 VNĐ/EUR
1 AUD	19.887 VNĐ/AUD	18.585 VNĐ/AUD

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	547.027.537	383.769.197
Tiền gửi ngân hàng	70.610.388.394	107.777.990.264
Các khoản tương đương tiền	-	130.000.000.000
Tổng cộng	71.157.415.931	238.161.759.461
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn	31.052.571.428	44.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	31.052.571.428	44.240.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	7.200.000.000
Cổ phiếu	72.055.143.384 (c)	61.020.063.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.112.819.634) (d)	(4.264.227.234)
Tổng cộng	91.142.323.750	85.955.836.150

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu

Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	10,37%	58.262.552.034
Tổng cộng			72.055.143.384

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	(10.112.819.634)
Tổng cộng		(10.112.819.634)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	290.472.644.789	448.600.216.276
Phải thu dài hạn khác	40.793.438.961	77.928.943.311
Tổng cộng	331.266.083.750	526.529.159.587

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	157.258.856.337	175.994.849.174
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	40.793.438.961	77.928.943.311
	198.052.295.298	253.923.792.485

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	1.609.480.289	36.950.604.489

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi tiết kiệm	-	797.980.851
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	-	12.862.384.111
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	175.370.435	7.843.887.058
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	313.232.085	358.730.467
Thuế nhập khẩu tạm nộp	-	12.748.998.324
Các khoản phải thu khác	1.120.877.769	2.338.623.678
Tổng cộng	1.609.480.289	36.950.604.489

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Số dư đầu năm	(6.564.925.436)	(2.179.760.897)
Tăng dự phòng trong năm	(3.531.537.138)	(2.207.946.026)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập	240.731.985	129.033.892
Số dư cuối năm	(9.855.730.589)	(4.258.673.031)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	21.911.002.217	-
Nguyên vật liệu	66.021.159.445	52.738.299.288
Công cụ, dụng cụ	14.281.501.555	20.379.311.879
Sản phẩm dở dang	51.633.944.932	119.438.572.016
Thành phẩm sản xuất	603.101.305.726	140.751.951.416
Hàng hóa	24.803.279.242	808.544.796
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>781.752.193.117</u>	<u>334.116.679.395</u>

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2014	144.333.297.539	747.287.835.498	21.129.152.343	8.176.321.579	920.926.606.959
Mua sắm mới	-	4.404.313.636	5.960.023.459	595.323.637	10.959.660.732
Đầu tư XDCB hoàn thành	25.318.690.382	111.861.815.915	-	720.440.000	137.900.946.297
Giảm khác	(4.309.116.363)	(111.219.592.399)	-	-	(115.528.708.762)
Thanh lý, nhượng bán	(28.468.000)	(1.603.291.942)	(186.159.258)	-	(1.817.919.200)
Tại ngày 30/06/2014	<u>165.314.403.558</u>	<u>750.731.080.708</u>	<u>26.903.016.544</u>	<u>9.492.085.216</u>	<u>952.440.586.026</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2014	80.842.955.774	307.635.342.191	9.689.137.618	4.026.354.198	402.193.789.781
Khấu hao trong năm	2.915.419.345	17.501.302.512	1.062.354.032	384.406.758	21.863.482.647
Thanh lý, nhượng bán	(28.468.000)	(1.205.879.998)	(186.159.258)	-	(1.420.507.256)
Tại ngày 30/06/2014	<u>83.729.907.119</u>	<u>323.930.764.705</u>	<u>10.565.332.392</u>	<u>4.410.760.956</u>	<u>422.636.765.172</u>
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2014	63.490.341.765	439.652.493.307	11.440.014.725	4.149.967.381	518.732.817.178
Tại ngày 30/06/2014	<u>81.584.496.439</u>	<u>426.800.316.003</u>	<u>16.337.684.152</u>	<u>5.081.324.260</u>	<u>529.803.820.854</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01/2014	247.821.484	6.770.764.543	2.527.373.606	9.545.959.633
Tăng trong kỳ	98.268.568	383.220.367	89.863.319	571.352.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	346.090.052	7.153.984.910	2.617.236.925	10.117.311.887
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01/2014	764.620.447	7.988.308.415	299.243.436	9.052.172.298
Tại ngày 30/06/2014	666.351.879	7.605.088.048	209.380.117	8.480.820.044

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng số chi phí XDCCB dở dang	121.495.589.838	106.204.175.427
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.218.727	23.219.358.122
- Các dự án tại Công ty	12.582.520.178	15.790.405.785
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	29.202.419.486	11.287.638.127
- Các dự án tại nhà máy Trị An	15.580.147.284	16.224.396.838
- Các dự án tại Thành Long	935907608,00	-
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Cộng	121.495.589.838	106.204.175.427

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.131.301.799.032	885.329.866.995
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	47.420.976.571	57.656.784.320
Tổng cộng	<u>1.178.722.775.603</u>	<u>942.986.651.315</u>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	177.396.807.072	226.033.983.508
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	119.921.509.735	224.297.523.733
- Ngân hàng Chinatrust- TP. HCM	82.950.000.000	59.900.000.000
- Ngân hàng HSBC - TP. HCM	62.375.485.000	107.018.280.244
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	133.333.722.670	67.745.300.000
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	53.083.901.975	-
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	99.939.163.888	19.349.617.122
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	33.923.967.734	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	59.604.861.306	31.907.851.888
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	38.859.433.072	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	45.120.315.120	-
- Ngân hàng ANZ (USD)	53.813.591.460	103.707.078.000
- Ngân hàng ANZ (VNĐ)	170.979.040.000	45.370.232.500
Tổng cộng	<u>1.131.301.799.032</u>	<u>885.329.866.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

<i>(**)</i> Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	5.943.400.000	11.891.900.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.322	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	12.941.098.449	17.228.406.198
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	22.844.000.000	22.844.000.000
Tổng cộng	47.420.976.571	57.656.784.320

b. Vay dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản vay dài hạn	73.850.954.933	94.795.095.507
Tổng cộng	73.850.954.933	94.795.095.507

<i>(*)</i> Các khoản vay dài hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	14.718.029.289	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	9.255.969.000	10.262.454.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	23.851.245.042	32.471.900.216
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	26.025.711.602	37.342.711.602
Tổng cộng	73.850.954.933	94.795.095.507

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	86.432.042	1.754.656.445
Thuế tiêu thụ đặc biệt	305.845.870	147.189.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.246.078.284	4.165.777.347
Thuế thu nhập cá nhân	162.796.884	157.136.839
Các loại thuế khác	6.292.980	6.540.180
Tổng cộng	<u>6.807.446.060</u>	<u>6.231.300.174</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	-	2.438.630.578
Chiết khấu, giảm giá hệ HTPP	1.966.863.130	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.705.360.065	2.211.455.360
Chi phí lương, công tác phí HTPP	429.915.859	1.044.755.684
Trợ giá mía cho 2 nhà máy	319.788.534	569.719.875
Chi phí phải trả khác	75.862.934	3.491.462.772
Tổng cộng	<u>4.497.790.522</u>	<u>9.756.024.269</u>

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	702.385.831	901.215.042
Kinh phí công đoàn	311.467.548	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135.350.000	717.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	21.314.989.383	81.338.004.152
Tổng cộng	<u>22.464.192.762</u>	<u>82.956.419.194</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	123.539.403	123.539.403
Quỹ tương trợ công nhân	13.906.050.812	2.758.535.555
Cổ tức phải trả	1.660.640.700	1.660.640.700
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.300.610.989	3.300.610.989
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	407.753.134	11.649.193.744
Khoản vay tài sản từ Vinamilk	-	60.083.475.900
Các khoản phải trả khác	1.916.394.345	1.762.007.861
Tổng cộng	<u>21.314.989.383</u>	<u>81.338.004.152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Số dư đầu kỳ	9.357.345.132	7.009.241.987
Tăng trong kỳ	4.668.590.197	13.909.112.497
Giảm trong kỳ	(7.891.319.463)	(6.132.373.351)
Số cuối kỳ	6.134.615.866	14.785.981.133

14. Vốn chủ sở hữu

a Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Tại ngày 1/1/2013	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	106.329.819.863
Tăng trong năm	314.974.590.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.904.918.312
Chia cổ tức	-	-	-	-	(62.994.918.000)
Trích lập quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	(37.090.966.658)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.300.610.989)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	41.848.242.528
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.985.166.325
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(8.559.082.027)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	75.274.326.826

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Cổ tức

Ngày 25 tháng 09 năm 2013 Hội đồng Quản trị đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15.749 triệu đồng, tương đương 500 đồng một cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 của lợi nhuận năm 2013.

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.994.918	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02-2014	Quý 02-2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.511.924.082	(15.090.367.405)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	31.497.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	341	(479)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02-2014	Quý 02-2013
Doanh thu bán hàng	648.088.533.361	480.222.479.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.514.406.823	1.476.808.264
Tổng cộng	651.602.940.184	481.699.287.552
Các khoản giảm trừ	3.646.770.468	485.458.699
Doanh thu thuần	647.956.169.716	481.213.828.853
2. Giá vốn hàng bán	Quý 02-2014	Quý 02-2013
Giá vốn bán hàng	565.152.757.885	434.268.048.153
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.117.860.622	1.222.918.416
Tổng cộng	566.270.618.507	435.490.966.569
3. Doanh thu tài chính	Quý 02-2014	Quý 02-2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.656.538	821.796.543
Lãi từ đầu tư trồng mía	712.342.503	6.196.400.430
Doanh thu tài chính khác	11.046.463.679	3.632.352.652
Tổng cộng	11.782.462.720	10.650.549.625

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 02-2014</u>	<u>Quý 02-2013</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	23.315.714.674	41.602.797.683
Dự phòng (hoàn nhập)giảm giá chứng khoán	(1.508.127.600)	836.340.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.033.659.645	37.032.469
Chi phí tài chính khác	23.958.331	606.632.434
Tổng cộng	<u>22.865.205.050</u>	<u>43.082.802.620</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.711.878.661	5.231.456.667
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	523.962.392	259.523.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.580.837	382.209.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.510.371.425	15.378.763.020
Chi phí bằng tiền khác	1.070.123.658	3.436.039.151
Tổng cộng	<u>22.114.916.973</u>	<u>24.687.992.432</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.662.226.889	2.901.359.483
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.964.353.367	176.752.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.843.591	538.982.654
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	527.345.321	2.078.912.134
Thuế, phí lệ phí	165.856.058	140.677.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.063.645.368	1.041.301.055
Chi phí bằng tiền khác	3.851.719.412	2.136.855.729
Tổng cộng	<u>20.410.990.006</u>	<u>9.014.840.659</u>
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	219.090.909
Thu nhập khác	382.290.268	74.985.625
Tổng cộng	<u>382.290.268</u>	<u>294.076.534</u>
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	522.500.000	2.342.605
Tổng cộng	<u>522.500.000</u>	<u>2.342.605</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>6 tháng 2014</u>	<u>6 tháng 2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.184.438.634	6.825.927.112
Các khoản điều chỉnh	974.109.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	55.158.547.634	6.825.927.112
1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.893.647.894	1.706.481.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11.893.647.894	1.706.481.778
2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	305.624.415	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	305.624.415	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.985.166.325	5.119.445.334

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Đường hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	552.024.907	1.474.565	50.698.745	3.373.959	40.383.992		647.956.170
Từ khách hàng bên ngoài	552.024.907	1.474.565	50.698.745	3.373.959	40.383.992	-	647.956.170
Giữa các bộ phận							-
Tổng cộng	552.024.907	1.474.565	50.698.745	3.373.959	40.383.992	-	647.956.170
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	483.325.318	1.271.671	42.975.423	1.117.861	37.580.346	-	566.270.619
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	68.699.590	202.894	7.723.323	2.256.099	2.803.646	-	81.685.551
Phân bổ chi phí gián tiếp	42.136.174	64.878	324.855	-	-	-	42.525.907
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	26.563.416	138.015	7.398.468	2.256.099	2.803.646	-	39.159.644
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	26.563.416	138.015	7.398.468	2.256.099	2.803.646	-	39.159.644
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	11.782.463	-	11.782.463
Chi phí tài chính	-	-	-	-	22.865.205	-	22.865.205
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	(140.210)	-	(140.210)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	27.936.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	6.119.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	305.624
Lợi nhuận sau thuế							21.511.924

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Cổ đông

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công
Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường
Thành Thành Công

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Phải thu	-	22.591.096.355
	Phải trả	19.406.030	-
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Phải thu	27.094.472.503	86.611.863.685
	Phải trả	-	-
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Phải thu	14.453.625.001	100.266.666.666
	Phải trả	359.941.853	535.619.788
4	Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
	Phải thu	29.700.000	-
	Phải trả	26.595.000	-
5	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Phải thu	-	5.817.167.834
	Phải trả	3.694.199.927	938.945.399

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như sau:

	Chi tiết	Quý 2-2014	Quý 2-2013
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	848.861.686	29.368.687
	Chi trả cổ tức	-	10.222.722.000
	Bán hàng	-	19.413.636
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.786.360.168	-
	Cho vay	27.000.000.000	-
	Chi trả cổ tức	-	6.896.239.500
	Bán hàng	16.921.475.594	25.728.913.999
	Doanh thu tài chính	4.569.841.566	-
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	40.508.799.899	11.926.216.306
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.164.661.804	1.660.404.789
	Mượn đổi đường	5.855.391.410	-
	Doanh thu tài chính	742.977.163	3.287.149.400
4	Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty Cổ Phần		
	Chi trả cổ tức		5.062.650.000
5	Công ty CP Điện Gia Lai		
	Doanh thu tài chính	256.780.556	-
6	Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	141.745.000	-
7	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	986.040.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh quý 02 năm 2014 so với quý 02 năm 2013:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý 02-2014	Quý 02-2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.428.564.568	(19.284.149.839)	45.712.714.407	237,05%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.508.127.600	(836.340.034)	2.344.467.634	280,32%
Tổng cộng	27.936.692.168	(20.120.489.873)	48.057.182.041	238,85%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2014 so với Quý 2 năm 2013:

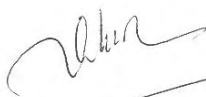
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 45,71 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ tăng 237,05%, do:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 35,27% so với cùng kỳ năm 2013.
 - Chi phí tài chính Quý 2 năm nay giảm 20,22 tỷ đồng tương đương giảm 46,93% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 18,29 tỷ đồng, tương đương giảm 43,96%.
 - Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm ngoái 10,42%.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm nay tăng 126,42% so với cùng kỳ năm trước, do: trước đây nhà máy Đường Biên Hòa Tây Ninh và nhà máy Đường Biên Hòa Trị An được xem là hai bộ phận sản xuất của Công ty, nên tất cả các chi phí phát sinh tại hai nhà máy được hạch toán vào chi phí sản xuất. Từ năm 2014 nhằm đánh giá hiệu quả trong công tác quản lý, công ty đã điều chỉnh các chi phí liên quan đến công tác quản lý tại hai nhà máy sang chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp.
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận tăng 2,34 tỷ đồng với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ tăng 280,32%
 - Trong Quý 2 năm 2014 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 1,51 tỷ đồng, trong khi đó Quý 2/2013 trích lập dự phòng là 836 triệu đồng.

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

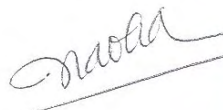
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thủy Tiên



Ngô Thị Thanh Hằng



Bùi Văn Lang